TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 15-10-2018
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Đức Hưng.

Bà Trần Thị Hoài Yên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 15 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 261/2018/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 9 năm 2018, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 164/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1974 (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trương Văn D, sinh năm 1969 (Có mặt).

Cùng cư trú: Ấp Q, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/9/2018 và tại phiên tòa, bà Lê Thị Đ trình bày:

Vào năm 1993, bà (Lê Thị Đ) và ông Trương Văn D xác lập quan hệ vợ chồng đến nay chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông Trương Văn D thường xuyên ăn nhậu, khi nhậu về nhà đập phá đồ đạc, có lúc hành hung bà. Mặc dù đã được gia đình, chính quyền địa phương hòa giải hàn gắn nhưng ông Trương Văn D vẫn không sửa chữa. Nay nhận thấy hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu ly hôn ông Trương Văn D. Về con chung có 02 người tên là Trương Hải S (giới tính nam), sinh năm 1994 và Trương

Thúy A (giới tính nữ), sinh năm 1998; hiện cả hai người con đều đã trưởng thành và tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 02/10/2018 và tại phiên tòa, ông Trương Văn D trình bày:

Về hôn nhân, thời gian xác lập quan hệ vợ chồng và việc không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đúng như bà Lê Thị Đ đã khai. Về mâu thuẫn giữa vợ chồng thì không đúng, ông thừa nhận có ăn nhậu say sỉn, khi nhậu về đập phá nhà cửa nhưng không có hành hung, đánh đập hay xúc phạm bà Lê Thị Đ. Do mâu thuẫn giữa vợ chồng không có trầm trọng và ông muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình với bà Lê Thị Đ nên ông không đồng ý ly hôn bà Lê Thị Đ. Đồng thời ông đã làm tờ cam kết hứa sẽ sửa chữa, ông sẽ từ bỏ những việc làm đó và muốn hàn gắn hạnh phúc vợ chồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Lê Thị Đ. Về con chung, có 02 người đúng như bà Lê Thị Đ trình bày; hiện tại các con đã trưởng thành có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Bà Lê Thị Đ yêu cầu ly hôn với ông Trương Văn D nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét về hôn nhân, năm 1993 bà Lê Thị Đ và ông Trương Văn D chung sống với nhau như vợ chồng, đến nay chưa đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nên hôn nhân giữa bà Lê Thị Đ và ông Trương Văn D vi phạm quy định về đăng ký kết hôn. Căn cứ vào Điều 9, 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân giữa bà Lê Thị Đ và ông Trương Văn D không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Bà Lê Thị Đ và ông Trương Văn D không được công nhận là vợ chồng.

[3]. Về con chung, cả hai thống nhất xác định có 02 người tên là Trương Hải S (giới tính nam), sinh năm 1994 và Trương Thúy A (giới tính nữ), sinh năm 1998, hiện cả hai người con đều đã trưởng thành và tự lao động nuôi sống bản thân. Bà Lê Thị Đ và ông Trương Văn D không yêu cầu giải quyết về con chung nên không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung không có và các bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Đ phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị Đ và ông Trương Văn D là vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà Lê Thị Đ đã nộp xong tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007268 ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, nay chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Phòng KTNV&THA;
- Chi cục THADS (khi có hiệu lực);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Phước